

KHOA XÉT NGHIỆM -
CDHA & TDCN

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 181..... / KSBT – XN-CDHA&TDCN.



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phương Sài – Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 15825HĐ
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại NMN Tô Hạp, thị trấn Tô Hạp, Khánh Sơn
- Mô tả mẫu: 04 lít đựng trong chai nhựa PE làm Hóa và 01 lít đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn làm Vi sinh
- Ngày lấy mẫu: 05/3/2025
- Ngày nhận mẫu: 05/3/2025
- Thời gian kiểm nghiệm: 05/3/2025 đến 10/3/2025
- Ngày hẹn trả kết quả: 19/3/2025
- Kết quả kiểm nghiệm: Xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 11 tháng 3 năm 2025

TRƯỞNG KHOA

Ths. Trương Thị Lan Anh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Tình

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA & TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn cho phép (**)
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 3
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
3	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,7	Trong khoảng 0,2-1,0
4	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 12402-1:2020	0,13	2
5	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:2014	KPH LOD = 1,7	15
6	Mùi, vị (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023) QTKT-HNMV-10:2003 (Ref.SMEWW 2160:2023)	Không phát hiện mùi Không phát hiện vị	Không có mùi, vị lạ
7	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,13	Trong khoảng 6,0-8,5
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	KPH	0,3
9	Chỉ số Pecmanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,5	2
10	Chloride (Cl ⁻) (mg/L)	TCVN 6194:1996	14,2	250
11	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (mg/L)	TCVN 6224:1996	22	300
12	Mangan (mg/L)	HACH 8149:2014	0,001	0,1
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,5	2
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,003	0,05
15	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,005	0,3
16	Sunphat (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250

Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: Giới hạn cho phép

(*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(**): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01 - 1 : 2018/BYT)



Mã mẫu / Sample Code: 026/03/2025/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 091/03/2025	Ngày / Date: 20/03/2025
--	--	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Nhà máy nước Tô Hạp - Thị trấn Tô Hạp, huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 chai thủy tinh và 9 chai nhựa
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 05/03/2025
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 05/03/2025
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 05/03/2025
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	Bromat ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10	10
2	Xianua ⁽¹⁾ (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
3	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽¹⁾ (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,12	1
4	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽¹⁾ (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
5	Propanil ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
6	Pendimethalin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
7	Isoproturon ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
8	Clorotoluron ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
9	Carbofuran ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
10	Aldicarb ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
11	Formaldehyde ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA 556)	< 25	900
12	Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
13	Trichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	(USEPA 552.2)	2,27	200
14	Monochloroacetic acid ^(a) (µg/L)	(USEPA 552.2)	< 2	20
15	Dichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	(USEPA 552.2)	4,54	50
16	Trichloroacetone nitrile ^(a) (µg/L)	(USEPA 551.1)	< 0,1	1
17	Dibromoacetone nitrile ^(a) (µg/L)	(USEPA 551.1)	< 1	70
18	Dichloroacetone nitrile ^(a) (µg/L)	(USEPA 551.1)	1,28	20
19	Monochloramin ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 Cl-G:2023)	0,2	3
20	Phenol và dẫn xuất của phenol ^(a) (µg/L)	(USEPA 528.1)	< 0,01	1

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm./ This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. /This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample information are written as client's request.





21	2,4,6 - Triclorophenol ^(a) (µg/L)	USEPA 528.1	< 0,01	200
22	Mecoprop ^(a) (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	10
23	MCPA ^(a) (µg/L)	USEPA 8321 B	< 0,2	2
24	Fenoprop ^(a) (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	9
25	Dichloprop ^(a) (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	100
26	2,4-DB ^(a) (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	90
27	2,4-D ^(a) (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	30
28	Cyanazine ^(a) (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	0,6
29	Trifuralin ^(a) (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
30	Molinate ^(a) (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	6
31	Simazine ^(a) (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	2
32	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	100
33	Chlorpyrifos ^(a) (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	30
34	Permethrin ^(a) (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
35	Methoxychlor ^(a) (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
36	DDT và các dẫn xuất ^(a) (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	1
37	Clodane ^(a) (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	0,2
38	Alachlor ^(a) (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
39	Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
40	Dibromochloromethane ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	100
41	Chloroform ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	300
42	Bromoform ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	100
43	Bromodichloromethane ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	60
44	1,3 - Dicloropropen ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
45	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	40
46	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,7	1
47	Hexacloro butadien ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,37	0,6
48	Epiclohydrin ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,04	0,4
49	Triclorobenzen ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,7	20
50	Monoclorobenzen ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	300
51	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	1.000
52	Xylen ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	500
53	Toluen ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	1.700
54	Styren ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
55	Ethylbenzen ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	300
56	Benzen ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	10
57	Vinyl clorua ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,2	0,3
58	Tricloroeten ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
59	Tetracloroeten ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	40
60	Diclorometan ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
61	Cacbon tetraclorua ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,7	2
62	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 1	50



63	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	30
64	1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	2.000
65	Chất rắn hòa tan ^(a) (mg/L)	SMEWW - 2540 C:2017	39,0	1.000
66	Thủy ngân (mg/L)	SMEWW-3125:2017/ EPA 7473; MA-3000 NIC	< 0,0002	0,001
67	Sunfua ^(a) (mg/L)	SMEWW - 4500 S ² -F:2023	< 0,02	0,05
68	Selen ^(a) (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	0,005	0,01
69	Niken ^(a) (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,07
70	Nhôm ^(a) (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	0,044	0,2
71	Natri ^(a) (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	9,29	200
72	Kẽm ^(a) (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	0,007	2
73	Florua ^(a) (mg/L)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 0,05	1,5
74	Đồng ^(a) (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	1
75	Crôm ^(a) (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,05
76	Chi ^(a) (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,01
77	Cadimi ^(a) (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,003
78	Bor ^(a) (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,005	0,3
79	Bari ^(a) (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	0,015	0,7
80	Antimon ^(a) (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,02
81	Asen ^(a) (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	0,001	0,01
82	<i>Staphylococcus aureus</i> ^(a) (CFU/100mL)	SMEWW - 9213 B:2017	0	< 1
83	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(a) (CFU/100mL)	ISO 16266:2006	0	< 1

Ghi chú:

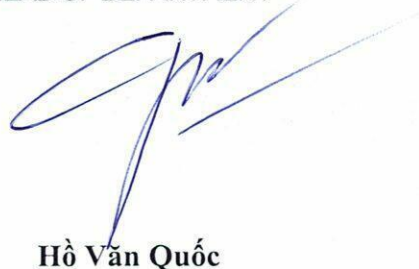
(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2018/BYT.

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc

VIỆN TRƯỞNG
DIRECTOR



Đỗ Thái Hùng



KHOA XÉT NGHIỆM -
CDHA & TDCN

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 182..... / KSBT – XN-CDHA&TDCN.



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phương Sài – Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 15925HĐ
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu Trường tiểu học 1/6, Lạc Long Quân, Tô Hạp, Khánh Sơn
- Mô tả mẫu: 04 lít đựng trong chai nhựa PE làm Hóa và 01 lít đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn làm Vi sinh
- Ngày lấy mẫu: 05/3/2025
- Ngày nhận mẫu: 05/3/2025
- Thời gian kiểm nghiệm: 05/3/2025 đến 10/3/2025
- Ngày hẹn trả kết quả: 19/3/2025
- Kết quả kiểm nghiệm: Xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 11 tháng 3 năm 2025

TRƯỞNG KHOA

Ths. Trương Thị Lan Anh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Tình

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA & TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn cho phép (**)
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 3
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
3	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,7	Trong khoảng 0,2-1,0
4	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 12402-1:2020	0,14	2
5	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:2014	KPH LOD = 1,7	15
6	Mùi, vị (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023) QTKT-HNMV-10:2003 (Ref.SMEWW 2160:2023)	Không phát hiện mùi Không phát hiện vị	Không có mùi, vị lạ
7	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,12	Trong khoảng 6,0-8,5
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	KPH	0,3
9	Chỉ số Pecmanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,5	2
10	Chloride (Cl ⁻) (mg/L)	TCVN 6194:1996	14,2	250
11	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (mg/L)	TCVN 6224:1996	22	300
12	Mangan (mg/L)	HACH 8149:2014	0,001	0,1
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,5	2
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,003	0,05
15	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,004	0,3
16	Sunphat (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250

Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: Giới hạn cho phép

(*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(**): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01 - 1 : 2018/BYT)



Mã mẫu / Sample Code: 027/03/2025/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 092/03/2025	Ngày / Date: 20/03/2025
--	--	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA
 Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
 Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
 Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Tủ mẫu Trường Tiểu học 1/6 - Đường Lạc Long Quân, thị trấn Tô Hạp, huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa
 Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 chai thủy tinh và 9 chai nhựa
 Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 05/03/2025
 Ngày nhận mẫu / Sample received on : 05/03/2025
 Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 05/03/2025
 Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	Bromat ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10	10
2	Xianua ⁽¹⁾ (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
3	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽¹⁾ (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,08	1
4	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽¹⁾ (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
5	Propanil ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
6	Pendimethalin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
7	Isoproturon ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
8	Clorotoluron ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
9	Carbofuran ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
10	Aldicarb ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
11	Formaldehyde ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA 556)	< 25	900
12	Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
13	Trichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	(USEPA 552.2)	2,68	200
14	Monochloroacetic acid ^(a) (µg/L)	(USEPA 552.2)	< 2	20
15	Dichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	(USEPA 552.2)	7,41	50
16	Trichloroacetoneitrile ^(a) (µg/L)	(USEPA 551.1)	< 0,1	1
17	Dibromoacetoneitrile ^(a) (µg/L)	(USEPA 551.1)	< 1	70
18	Dichloroacetoneitrile ^(a) (µg/L)	(USEPA 551.1)	1,55	20
19	Monochloramin ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 Cl-G:2023)	0,2	3
20	Phenol và dẫn xuất của phenol ^(a) (µg/L)	(USEPA 528.1)	< 0,01	1

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm./ This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang./ This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample information are written as client's request.

21	2,4,6 - Triclorophenol ^(a) (µg/L)	USEPA 528.1	< 0,01	200
22	Mecoprop ^(a) (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	10
23	MCPA ^(a) (µg/L)	USEPA 8321 B	< 0,2	2
24	Fenoprop ^(a) (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	9
25	Dichloprop ^(a) (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	100
26	2,4-DB ^(a) (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	90
27	2,4-D ^(a) (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	30
28	Cyanazine ^(a) (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	0,6
29	Trifuralin ^(a) (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
30	Molinate ^(a) (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	6
31	Simazine ^(a) (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	2
32	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	100
33	Chlorpyrifos ^(a) (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	30
34	Permethrin ^(a) (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
35	Methoxychlor ^(a) (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
36	DDT và các dẫn xuất ^(a) (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	1
37	Clodane ^(a) (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	0,2
38	Alachlor ^(a) (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
39	Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
40	Dibromochloromethane ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	100
41	Chloroform ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	300
42	Bromoform ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	100
43	Bromodichloromethane ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	60
44	1,3 - Dicloropropen ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
45	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	40
46	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,7	1
47	Hexacloro butadien ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,37	0,6
48	Epiclohydrin ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,04	0,4
49	Triclorobenzen ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,7	20
50	Monoclorobenzen ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	300
51	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	1.000
52	Xylen ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	500
53	Toluen ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	1.700
54	Styren ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
55	Ethylbenzen ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	300
56	Benzen ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	10
57	Vinyl clorua ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,2	0,3
58	Tricloroeten ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
59	Tetracloroeten ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	40
60	Diclorometan ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
61	Cacbon tetraclorua ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,7	2
62	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 1	50



63	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	30
64	1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	2.000
65	Chất rắn hòa tan ^(a) (mg/L)	SMEWW - 2540 C:2017	39,0	1.000
66	Thủy ngân (mg/L)	SMEWW-3125:2017/ EPA 7473; MA-3000 NIC	< 0,0002	0,001
67	Sunfua ^(a) (mg/L)	SMEWW - 4500 S ² -F:2023	< 0,02	0,05
68	Selen ^(a) (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	0,004	0,01
69	Niken ^(a) (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,07
70	Nhôm ^(a) (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	0,046	0,2
71	Natri ^(a) (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	9,084	200
72	Kẽm ^(a) (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,002	2
73	Florua ^(a) (mg/L)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 0,05	1,5
74	Đồng ^(a) (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	1
75	Crôm ^(a) (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,05
76	Chi ^(a) (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,01
77	Cadimi ^(a) (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,003
78	Bor ^(a) (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,005	0,3
79	Bari ^(a) (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	0,015	0,7
80	Antimon ^(a) (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,02
81	Asen ^(a) (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	0,001	0,01
82	<i>Staphylococcus aureus</i> ^(a) (CFU/100mL)	SMEWW - 9213 B:2017	0	< 1
83	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(a) (CFU/100mL)	ISO 16266:2006	0	< 1

Ghi chú:


(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2018/BYT.

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc

VIỆN TRƯỞNG
DIRECTOR



Đỗ Thái Hùng

KHOA XÉT NGHIỆM -
CDHA & TDCN

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: *183*..... / KSBT – XN-CDHA&TDCN.



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phương Sài – Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 16025HD
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu Quảng trường, Lê Duẩn, Tô Hạp, Khánh Sơn
- Mô tả mẫu: 04 lít đựng trong chai nhựa PE làm Hóa và 01 lít đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn làm Vi sinh
- Ngày lấy mẫu: 05/3/2025
- Ngày nhận mẫu: 05/3/2025
- Thời gian kiểm nghiệm: 05/3/2025 đến 10/3/2025
- Ngày hẹn trả kết quả: 19/3/2025
- Kết quả kiểm nghiệm: Xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày *M* tháng *3* năm 2025

TRƯỞNG KHOA

Ths. Trương Thị Lan Anh

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Tình

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA & TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn cho phép (**)
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 3
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
3	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,8	Trong khoảng 0,2-1,0
4	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 12402-1:2020	0,17	2
5	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:2014	KPH LOD = 1,7	15
6	Mùi, vị (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023) QTKT-HNMV-10:2003 (Ref.SMEWW 2160:2023)	Không phát hiện mùi Không phát hiện vị	Không có mùi, vị lạ
7	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,12	Trong khoảng 6,0-8,5
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	KPH	0,3
9	Chỉ số Pecmanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,5	2
10	Chloride (Cl ⁻) (mg/L)	TCVN 6194:1996	14,2	250
11	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (mg/L)	TCVN 6224:1996	22	300
12	Mangan (mg/L)	HACH 8149:2014	0,001	0,1
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,6	2
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,002	0,05
15	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,006	0,3
16	Sunphat (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250

Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: Giới hạn cho phép

(*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(**): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01 - 1 : 2018/BYT)



Mã mẫu / Sample Code: 028/03/2025/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 093/03/2025	Ngày / Date: 20/03/2025
---	---	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA
 Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
 Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
 Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Tủ mẫu Quảng trường - Đường Lê Duẩn, thị trấn Tô Hạp, huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa
 Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 chai thủy tinh và 9 chai nhựa
 Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 05/03/2025
 Ngày nhận mẫu / Sample received on : 05/03/2025
 Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 05/03/2025
 Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	Bromat ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10	10
2	Xianua ⁽¹⁾ (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
3	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽¹⁾ (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,11	1
4	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽¹⁾ (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
5	Propanil ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
6	Pendimethalin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
7	Isoproturon ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
8	Clorotoluron ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
9	Carbofuran ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
10	Aldicarb ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
11	Formaldehyde ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA 556)	< 25	900
12	Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
13	Trichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	(USEPA 552.2)	3,22	200
14	Monochloroacetic acid ^(a) (µg/L)	(USEPA 552.2)	< 2	20
15	Dichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	(USEPA 552.2)	7,79	50
16	Trichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	(USEPA 551.1)	< 0,1	1
17	Dibromoacetonitrile ^(a) (µg/L)	(USEPA 551.1)	< 1	70
18	Dichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	(USEPA 551.1)	1,91	20
19	Monochloramin ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 Cl-G:2023)	0,2	3
20	Phenol và dẫn xuất của phenol ^(a) (µg/L)	(USEPA 528.1)	< 0,01	1

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm./ This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang.
/This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample information are written as client's request.



21	2,4,6 - Triclorophenol ^(a) (µg/L)	USEPA 528.1	< 0,01	200
22	Mecoprop ^(a) (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	10
23	MCPA ^(a) (µg/L)	USEPA 8321 B	< 0,2	2
24	Fenoprop ^(a) (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	9
25	Dichloprop ^(a) (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	100
26	2,4-DB ^(a) (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	90
27	2,4-D ^(a) (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	30
28	Cyanazine ^(a) (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	0,6
29	Trifuralin ^(a) (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
30	Molinate ^(a) (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	6
31	Simazine ^(a) (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	2
32	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	100
33	Chlorpyrifos ^(a) (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	30
34	Permethrin ^(a) (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
35	Methoxychlor ^(a) (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
36	DDT và các dẫn xuất ^(a) (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	1
37	Clodane ^(a) (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	0,2
38	Alachlor ^(a) (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
39	Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
40	Dibromochloromethane ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	100
41	Chloroform ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	300
42	Bromoform ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	100
43	Bromodichloromethane ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	60
44	1,3 - Dicloropropen ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
45	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	40
46	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,7	1
47	Hexacloro butadien ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,37	0,6
48	Epiclohydrin ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,04	0,4
49	Triclorobenzen ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,7	20
50	Monoclorobenzen ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	300
51	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	1.000
52	Xylen ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	500
53	Toluen ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	1.700
54	Styren ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
55	Ethylbenzen ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	300
56	Benzen ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	10
57	Vinyl clorua ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,2	0,3
58	Tricloroeten ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
59	Tetracloroeten ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	40
60	Diclorometan ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
61	Cacbontetraclorua ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,7	2
62	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 1	50



63	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	30
64	1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	2.000
65	Chất rắn hòa tan ^(a) (mg/L)	SMEWW - 2540 C:2017	39,0	1.000
66	Thủy ngân (mg/L)	SMEWW-3125:2017/ EPA 7473; MA-3000 NIC	< 0,0002	0,001
67	Sunfua ^(a) (mg/L)	SMEWW - 4500 S ² -F:2023	< 0,02	0,05
68	Selen ^(a) (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	0,004	0,01
69	Niken ^(a) (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,07
70	Nhôm ^(a) (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	0,034	0,2
71	Natri ^(a) (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	9,319	200
72	Kẽm ^(a) (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,002	2
73	Florua ^(a) (mg/L)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 0,05	1,5
74	Đồng ^(a) (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	1
75	Crôm ^(a) (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,05
76	Chì ^(a) (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,01
77	Cadimi ^(a) (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,003
78	Bor ^(a) (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,005	0,3
79	Bari ^(a) (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	0,015	0,7
80	Antimon ^(a) (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,02
81	Asen ^(a) (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,01
82	<i>Staphylococcus aureus</i> ^(a) (CFU/100mL)	SMEWW - 9213 B:2017	0	< 1
83	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(a) (CFU/100mL)	ISO 16266:2006	0	< 1

Ghi chú:

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2018/BYT.

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc

VIỆN TRƯỞNG
DIRECTOR



Đỗ Thái Hùng

